

## 260 Từ Ngữ Thông Dụng của Dân Sài Gòn và Người Miền Nam



### Tổng hợp 260 từ ngữ thông dụng của dân Saigon xưa nói riêng & người miền Nam ngày nay nói chung !

1. À nha = thường đi cuối câu mệnh lệnh dặn dò, ngăn cấm (không chơi nữa à nha)
2. Áo thun ba lá, áo ba lỗ = Áo may ô
3. Ăn coi nôi, ngồi coi hướng = Ăn trông nôi, ngồi trông hướng
4. Âm binh = phá phách (mấy thằng âm binh = mấy đứa nhỏ phá phách)
5. Bà chần lữa = người dử dẩn (dử như bà chần)
6. Ba ke, Ba xạo
7. Bá Láp Bá Xâm
8. Bá chấy bù chét
9. Bà tám = nhiều chuyện (thôi đi bà tám = đừng có nhiều chuyện nữa, đừng nói nữa)  
Bà quai = bà ngoại
10. Bang ra đường = chạy ra ngoài đường lộ mà không coi xe cộ, hoặc chạy ra đường đột ngột, hoặc chạy nghênh ngang ra đường
11. Bạt mạng = bắt cần, không nghĩ tới hậu quả (ăn chơi bạt mạng)
12. Bặc co tay đôi = đánh nhau tay đôi
13. Bặm trợn = trông dữ tợn, dữ dằn
14. Bất tình linh = đột ngột
15. Bẹo = chưng ra (gốc từ cây Bẹo gắn trên ghe để bán hàng ở chợ nổi ngày xưa)
16. Bẹo gan = chọc cho ai nổi điên
17. Bề hội đồng = hiếp dâm tập thể
18. Bển = bên đó, bên ấy (tụi nó đang chờ con bên bển đó!)
19. Biết đâu nà, biết đâu nè = biết đâu đấy
20. Biệt tung biệt tích = không thấy hiện diện

21. Biểu (ai biểu hồng chịu nghe tui mần chi! – lời trách nhẹ nhàng) = bảo
22. Bình thủy = phích nước
23. Bình-dân = bình thường
24. Bo bo xì = nghỉ chơi không quen nữa (động tác lấy tay đập đập vào miệng vừa nói của con nít)
25. Bỏ qua đi tám = cho qua mọi chuyện đừng quan tâm nữa (chỉ nói khi người đó nhỏ vai vế hơn mình)
26. Bỏ thí = bỏ
27. Bùng binh = vòng xoay
28. Bội phần = gấp nhiều lần
29. Buồn xo = rất buồn ( làm gì mà coi cái mặt buồn xo dầy? )
30. Bữa = buổi/từ đó tới nay (ăn bữa cơm rồi về/bữa giờ đi đâu mà hồng thấy qua chơi?)
31. Cà chớn cà cháo = không ra gì
32. Cà chớn chổng xâm lẳng -Cù lằn ra khói lửa.
33. Cà kê dê ngỗng = dài dòng.
34. Cà Na Xí Mụi  
Cà rá = chiếc nhẫn
35. Cà nhổng = rảnh rỗi không việc gì để làm (đi cà nhổng tối ngày)
36. Cà nghinh cà ngang = nghênh ngang
37. Cà rem = kem
38. Cà rịt cà tang = chậm chạp.
39. Cà tàng = bình thường, quê mùa,...
40. Cái thẳng trời đánh thánh đằm
41. Càm ràm = nói tùm lum không đâu vào đâu/nói nhây  
Coi được hông?
42. Cù lằn, cù lằn lửa = từ gốc từ con cù lằn chậm chạp, lè mè, chỉ người quá chậm lụt trong ứng đối với chung quanh ... (thằng này cù lằn quá!)
43. Cụng = chạm
44. Cứng đầu cứng cổ
45. Chà bá , tổ chẳng, chà bá lửa = to lớn, bự
46. Chàng hăng chê hê = banh chân ra ngồi ( Con gái con đũa gì mà ngồi chàng hăng chê hê hà, khép churen lại cái coi! )
47. Cha chả = gần như từ cảm thán “trời ơi! ” (Cha chả! hôm rày đi đâu biệt tích dzậy ông?)
48. Chả = không ( Nói chả hiểu gì hết trơn hết trọi á!)  
Chả = thằng chả / thằng cha kia
49. Chậm lụt = chậm chạp, khờ
50. Chém vè (dè)= trốn
51. Chén = bát
52. Chèn đét ơi, mèn đét ơi, chèn ơi, Mèn ơi = ngạc nhiên
53. Chết cha mày chưa! có chiện gì dầy? = một cách hỏi thăm xem ai đó có bị chuyện gì làm rắc rối không
54. Chì = giỏi (anh ấy học “chì” lắm đó).
55. Chiên = rán
56. Chịu = thích, ưa, đồng ý ( Hồng chịu đâu nha, nè! chịu thằng đó không tao gả luôn)
57. Chỗ = xía, xen vào chuyện người khác
58. Chỗ làm, Sở làm = hăng, xướng, cơ quan công tác
59. Chơi chôi = chơi trọi, chơi qua mặt
60. Chùm hum = ngồi bó gối hoặc ngồi lâu một chỗ không nhúc nhích, không quan tâm đến ai (có gì buồn hay sao mà ngồi chùm hum một chỗ dầy?)
61. Churen = chân
62. Chưng ra = trưng bày
63. Có chi hông? = có chuyện gì không?
64. Dạ, Ủa (ừa/ừ chỉ dùng khi nói với người ngang hàng) = Vâng, A  
Dạ này = thường/nhiều ngày trước đây đến nay (Dạ này hay đi trễ lắm nghen! /thường)
65. Dầm da dầm dẳng
66. Dây = không có dây dzô nó nghe chưa = không được dính dáng đến người đó
67. Dễ tào = dễ sợ
68. Dì ghê = mẹ kế

69. Dĩ = Đĩa
70. Diễn hành, Diễn Binh= diễu hành, diễu binh (chữ diễu bây giờ dùng không chính xác, thật ra là “diễn” mới đúng)
71. Diểu dỡ = làm trò
72. Dỏm (dỏm), dỏm đời, dỏm thúí, đồ lô (sau 1975, khi hàng hóa bị làm giả nhiều, người mua hàng nhầm hàng giả thì gọi là hàng dỏm, đồ “lô” từ chữ local=nội địa)
73. Đồ diên (vô duyên) = không có duyên (Người đâu mà vô diên thúí vậy đó hà – chữ “thúí” chỉ để tăng mức độ chứ không có nghĩa là hôi thúí)
74. Du ngoạn = tham quan
75. Dù = Ô
76. Dục (vụt) đi = vất bỏ đi (giọng miền nam đọc Vụt = Dục âm cờ ít đọc thành âm tờ, giống như chữ “buồn” giọng miền nam đọc thành “buồng”)
77. Dừng dằng = ương bướng
78. Dữ hôn và ...dữ ...hôn...= rất (giỏi dữ hén cũng có nghĩa là khen tặng nhưng cũng có nghĩa là đang răn đe trách móc nhẹ nhàng tùy theo ngữ cảnh và cách diễn đạt của người nói ví dụ: “Dữ hôn! lâu quá mới chịu ghé qua nhà tui nhen”, nhưng “mày muốn làm dữ phải hôn” thì lại có ý răn đe nặng hơn )
79. Dzia, dề = về (thời dzia nhen- câu này cũng có thể là câu hỏi hoặc câu chào tùy ngữ điệu lên xuống người nói)
80. Dzừa dzừa (vừa) thôi nhen = đừng làm quá
81. Đá cá lẩn dứa = lưu manh
82. Đa đi hia = đi chỗ khác.
83. Đài phát thanh = đài tiếng nói
84. Đàng = đường
85. Đặng = được (Qua tính vậy em coi có đặng hông?)
86. Đen như chà dà (và) = đen thui, đen thùi lụi = rất là đen
87. Đêm nay ai đưa em dia = hôm nay về làm sao, khi nào mới về (một cách hỏi) – từ bài hát Đêm nay ai đưa em về của NA9
- 87a Đền = bồi thường
88. Đi bang bang = đi nghênh ngang
89. Đi cầu = đi đại tiện, đi nhà xí
90. Đó = đấy , nó nói đó = nó nói đấy
91. Đồ già dịch = chê người mất nét
92. Đồ mắc dịch = xấu nét tuy nhiên, đối với câu Mắc dịch hông 93. nè! có khi lại là câu nguyệt – khi bị ai đó chòng ghẹo
94. Đòn = đàn
95. Đùm xe = Mai-ơ
96. Được hèm (hôn/hơm) ? = được không ? chữ hông đọc trại thành hôn, hèm hoặc hơm
97. Ghẹo, chòng ghẹo = chọc quê
98. Ghê = rất – hay ghê há tùy theo ngữ cảnh và âm điệu thì nó mang ý nghĩa là khen hoặc chê
99. Góm ghiết = nhìn thấy ghê, không thích
100. Giục giặc, hục hặc = đang gây gổ, không thèm nói chuyện với nhau (hai đứa nó đang hục hặc!)
101. Hăng, Sở = công ty, xí nghiệp
102. Hay như = hoặc là
103. Hậu đậu = làm việc gì cũng không tới nơi tới chốn
104. Hết = chưa, hoặc chỉ nâng cao mức độ nhấn mạnh (chưa làm gì hết)  
Hết trơn hết trội = chẳng, không – “Hết Trội” thường đi kèm thêm cuối câu để diễn tả mức độ (Ở nhà mà hồng dọn dẹp phụ tui gì hết trơn (hết trội) á! )
105. Hồi nào hồi nào = xưa ời là xưa
106. Hỏm rày, mấy rày = từ mấy ngày nay
107. Hổng có chi! = không sao đâu
108. Hổng chịu đâu
109. Hổng thích à nhen!
110. Hột = hạt (hột đậu đen, đồ) miền nam ghép cả Trứng hột vịt thay vì chỉ nói Trứng vịt như người đàng ngoài
111. Hợ gu = cùng sở thích
112. Ỉ xèo = tùm lum, ...

113. năn nỉ ỉ ôi
114. Kéo = coi chừng
115. Kể cho nghe nè! = nói cho nghe
116. Kêu gì như kêu đồ thủ thiêm = kêu lớn tiếng, kêu um trời,....
117. Làm (mần) cái con khỉ khô = không thèm làm
118. Làm (mần) dzậy coi đợc hông?
119. Làm dzậy coi có dễ ư không? = một câu cảm thán tỏ ý không thích/thích tùy theo ngữ cảnh
120. Làm gì mà toành hoành hết zậy
121. Làm nư = lì lợm
122. Làm um lên: làm lớn chuyện
123. Lặ lia = muốn rút ra, rời ra nhưng vẫn còn dính với nhau chút xíu
124. Lằn = tìm kiếm (biết đâu mà lằn = biết tìm từ chỗ nào)
125. Lằn mò = tìm kiếm, cũng có nghĩa là làm chậm chạp (thằng tám nó lằn mò cái gì trong đó dặng bậy?)
126. Lắm à nhen = nhiều, rất (thường nằm ở cuối câu vd: thương lắm à nhen)
127. Lẹt đẹt = ở phía sau, thua kém ai ( đi lẹt đẹt! Lắm gì (làm cái gì) mà cứ lẹt đẹt hoài vậy)
128. Lao-tồn (cách dùng từ của Ông Nguyễn Văn Vĩnh có gạch nối ở giữa)
129. Lao-cần (cách dùng từ của Ông Nguyễn Văn Vĩnh có gạch nối ở giữa)
130. Lên hơi, lẩy hơi lên = bực tức (Nghe ông nói tui muốn lên hơi (lẩy hơi lên) rồi đó nha!
131. Liệu = tính toán
132. Liệu hồn = coi chừng
133. Lô = đồ giả, đồ dở, đồ xấu (gốc từ chữ local do một thời đồ trong nước sản xuất bị chê vì xài không tốt)
134. Lộn = nhầm (nói lộn nói lại)
135. Lộn xộn = làm rối
136. Lụi hụi = ??? (Lụi hụi một hồi cũng tới rồi nè!)
137. Lùm xùm = rối rắm,
138. Lụt đực = không hòa thuận (gia đình nó lụt đực quài)
139. Má = Mẹ
140. Ma lạnh, Ma le
141. Mã tà = cảnh sát
142. Mari phong tên = con gái thành phố quê mùa
143. Mari sến = sến cải lương
144. Mát trời ông địa = thoải mái
145. Máy lạnh = máy điều hòa nhiệt độ
146. Mắc cười = buồn cười
147. Mắc dịch = Mát nết, không đàng hoàng, lẳng lơ, xỏ lá, bỡn cợt.
148. Mặt chủ ụ một đống, mặt chằm dằm
149. Mần ăn = làm ăn
150. Mần chi = làm gì
151. Mậy = mày ( thôi nghen mậy = đừng làm nữa)
152. Mét = mách
153. Miệt, mai, báo, tứ, nóc... chò = 1, 2, 3, 4, 5.... 10.
154. Minh ên = một mình (đi có mình ên, làm mình ên)
155. Mò mẫm rờ rẫm sờ sẫm (hài) = mò
156. Mồ tỏ! = câu cảm thán
157. Mã = Mồ
158. Muổng = Thìa, Mồi
159. Mút mùa lệ thủy = mất tiêu
160. Nam Tàu Bắc Đẩu
161. Nào giờ = từ trước tới nay
162. Niềng xe = vành xe
163. Ngang tàng = bất cần đời
164. Nghen, hén, hen, nhen
165. Ngoạ quốc = nước ngoài
166. Ngon bà cổ = thiệt là ngon
167. Ngộ = đẹp, lạ (cái này coi ngộ hén)
168. Ngồi chồm hồm = ngồi co chân ....chỉ động tác co gập hai chân lại theo tư thế ngồi ... Nhưng không có

- ghế hay vật tựa cho mông và lưng ... (Chợ chồm hồm – chợ không có sạp)
169. Ngủ nghề
  170. Nhan nhản = thấy cái gì nhiều đằng trước mặt
  171. Nhắc chi chuyện cũ thêm đau lòng lắm người ơi! = đừng nhắc chuyện đó nữa, biết rồi đừng kể nữa – trích lời trong bài hát Ngày đó xa rồi
  172. Nhậu = một cách gọi khi uống rượu, bia
  173. Nhiều chiện = nhiều chuyện
  174. Nhìn khó ưa quá (nha)= đôi khi là chê nhưng trong nhiều tình huống lại là khen đẹp nếu thêm chữ NHA phía sau
  175. Nhóc, đây nhóc : nhiều
  176. Nhột = buồn
  177. Nhựt = Nhật
  178. Nón An toàn = Mũ Bảo hiểm
  179. Ông, Bà, Cỗ, Chả = Ông, Bà, Cô, Cha ấy = ông đó ông nói (ông ấy nói)
  180. Phi cơ, máy bay = tàu bay
  181. Quá cỡ thợ mộc...= làm quá,
  182. Qua đây nói nghe nè! = kêu ai đó lại gần mình
  183. Qua bên bên, vô trong trồng, đi ra ngoài,
  184. Quá xá = nhiều (dạo này kẹt chiện quá xá! )
  185. Quá xá quà xa = quá nhiều
  186. Quê một cục
  187. Quê xệ
  188. Ranh = thành thạo, thông thạo, biết (tui hồng ranh đường 189; này nhen, tui hồng ranh (biết) nhen)
  190. Rạp = nhà hát(rạp hát), dựng một cái mái che ngoài đường lộ hay trong sân nhà để cho khách ngồi cho mát (dựng rạp làm đám cưới)
  191. Rân trời = um sùm
  192. Rốp rốp (miền Tây) = làm nhanh chóng
  193. Rốt ráo (miền Tây) = làm nhanh chóng và có hiệu quả
  194. Ruột xe = xăm
  195. Sai bét bêng beng = rất sai, sai quá trời sai!
  196. Sai đứt đuôi con nòng nọc = như Sai bét bêng beng
  197. Sạp = quầy hàng
  198. Sến = cải lương
  200. Sến hồi xưa là người làm giúp việc trong nhà. Mary sến cũng có nghĩa là lèn xèn như ng chị hai đầy tớ trong nhà.
  201. Sên xe = xích
  202. Sếp phơ = Tài xế
  203. Sườn xe = khung xe
  204. Tà tà, tàn tàn, cà rịch cà tang = từ từ
  205. Tàn mạt = nghèo rớt mùng tơi
  206. Tàng tàng = bình dân
  207. Tào lao, tào lao mía lao, tào lao chi địa, tào lao chi thiên,... 208. chuyện tầm xàm bá láp = vớ vẩn
  209. Tàu hủ = đậu phụ
  210. Tầm xàm bá láp
  211. Tày quây, tùm lum tà la = bừa bãi
  212. Té (gốc từ miền Trung)= Ngã
  213. Tèn ten tén ten = chọc ai khi làm cái gì đó bị hư
  214. Tía, Ba = Cha
  215. Tiền lính tính liền, tiền làng tàn liền ...!
  216. Tòn teng = đong đưa, đu đưa
  217. Tổ cha, thẳng chết bằm
  218. Tới = đến (người miền Nam và SG ít khi dùng chữ đến mà dùng chữ tới khi nói chuyện, đến thường chỉ dùng trong văn bản)
  219. Tới chỉ = cuối
  220. Tới đâu hay tới đó = chuyện đến rồi mới tính
  221. Tui ưa dzụ (vụ) này rồi à nhen = tui thích việc này rồi ( trong đó tui = tôi )

222. Tui, qua = tôi
223. Tụm năm tụm ba = nhiều người họp lại bàn chuyện hay chơi trò gì đó
224. Tức càn hông = tức dữ lắm
225. Tháng mười mưa thúi đất
226. Thắng = phanh
227. Thằng cha mày, ông nội cha mày = một cách nói yêu với người dưới tùy theo cách lên xuống và kéo dài âm, có thể ra nghĩa khác cũng có thể là một câu thóa mạ
228. Thấy ghét, nhìn ghét ghê = có thể là một câu khen tặng tùy ngữ cảnh và âm điệu của người nói
230. Thấy gớm = thấy ghê, tởm (cách nói giọng miền Nam hơi kéo dài chữ thấy và luyến ở chữ Thấy, “Thấy mà gớm” âm mà bị câm)
231. Thèo lẻo = mách lẻo ( Con nhỏ đó chuyên thèo lẻo chuyện của mày cho Cô nghe đó! )
232. Thềm ba, hàng ba
233. Thí = cho không, miễn phí, bỏ ( thôi thí cho nó đi!)
234. Thí dụ = ví dụ
235. Thiệt hôn? = thật không?
236. Thọc cù lét, chọc cù lét = ??? làm cho ai đó bị nhột
237. Thôi đi má, thôi đi mẹ! = bảo ai đừng làm điều gì đó
238. Thôi hén!
239. Thơm = dứa, khóm
230. Thúi = hôi thối
231. Thừa rĩnh thừa răng = thừa thừa lác đác
232. Trà = Chè
233. Trăm phần trăm = cạn chén- (có thể gốc từ bài hát Một trăm em ơi – uống bia cạn ly là 100%)
234. Trền = trên ấy (lên trên Saigon mua đi , ở trền có bán đồ nhiều lắm)
235. Trục thăng = máy bay lên thẳng
236. Um xùm
237. Ừa gan
238. Ừa gan = chướng mắt
239. Về xe = chặn bùn xe
240. Vỏ xe = lốp
241. Xả láng, sáng về sớm,
242. Xà lỏn, quần cụt = quần đùi
243. Xài = dùng, sử dụng
244. Xánh xẹ, Xí xọn = xánh xẹ = làm điệu
245. Xe cam hông = xe tải
246. Xe hơi = Ô tô con
247. Xe nhà binh = xe quân đội
248. Xe đò = xe chở khách, tương tự như xe buýt nhưng tuyến xe chạy xa hơn ngoài phạm vi nội đô (Xe đò lục tỉnh)
249. Xe Honda = xe gắn máy ( có một thời gian người miền Nam quen gọi đi xe Honda tức là đi xe gắn máy – Ê! mày tính đi xe honda hay đi xe đạp dậ?)
250. Xẹp lép = lép xẹp, trống rỗng ( Bụng xẹp lép – đói bụng chưa có ăn gì hết)
251. Xẹt qua = ghé ngang qua nơi nào một chút (tao xẹt qua nhà thằng Tám cái đã nghen – có thể gốc từ sét đánh chớp xẹt xẹt nhanh)
252. Xẹt ra – Xẹt vô = đi ra đi vào rất nhanh
253. Xí = hồng dấm đầu/nguýt dài (cảm thán khi bị chọc ghẹo)
254. Xí xa xí xầm, xì xà xì xầm, xì xầm= nói to nhỏ
255. Xía = chen vô (Xí! Cứ xía dô chiện tui hoài nghen! )
256. Xiên lá cành xiên qua cành lá = câu châm chọc mang ý nghĩa ai đó đang xỏ xiên mình ???? (gốc từ bài hát Tình anh lính chiến- Xuyên lá cành trắng lên lều vải)
257. Xiết = nổi ( chịu hết xiết = chịu hồng nổi = không chịu được)
258. Xỏ lá ba que = giống như chém dè (vè), tuy nhiên có ý khác là cảnh báo đừng có xen vào chuyện của ai đó trong câu: “đừng có xỏ lá ba que nhe mậy”
259. Xỏ xiên = đâm thọt, đâm bị thóc chọc bị gạo,... (ăn nói xỏ xiên)
260. Xưa rồi diễm = chuyện ai cũng biết rồi (gốc từ tựa bài hát Diễm xưa )

-Tony- Sài Gòn trước 1975